

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.390	25.390	25.720	25.720	VNĐ
	AUD	15.850	15.940	16.340	16.340	VNĐ
	CAD	17.580	17.690	18.110	18.110	VNĐ
	CHF		28.650		29.420	VNĐ
	EUR	27.280	27.400	28.200	28.200	VNĐ
	GBP	32.640	32.790	33.630	33.630	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	166,40	169,70	174,10	174,10	VNĐ
	NZD		14.560		15.070	VNĐ
	SGD	18.760	18.930	19.430	19.430	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 21/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 21/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.